

MỤC LỤC

	Trang
Báo cáo tài chính hợp nhất quý 2 năm 2014	1 – 29
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	2 – 4
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	5
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	6 – 7
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	8 – 29

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị tính : VND

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn		40,413,594,901	33,320,634,958
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.01	19,800,527,462	8,570,988,661
1. Tiền		1,900,527,462	5,958,765,411
2. Các khoản tương đương tiền		17,900,000,000	2,612,223,250
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn		14,591,984,861	14,837,428,063
1. Phải thu của khách hàng		14,263,239,572	14,651,957,621
2. Trả trước cho người bán		180,619,000	65,835,000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		0	0
5. Các khoản phải thu khác	V.02	258,091,828	229,600,981
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	V.03	(109,965,539)	(109,965,539)
IV. Hàng tồn kho		466,152,681	354,919,623
1. Hàng tồn kho	V.04	466,152,681	354,919,623
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác		5,554,929,897	9,557,298,611
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.05	5,415,277,542	9,551,103,576
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		0	0
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		6,195,035	6,195,035
4. Tài sản ngắn hạn khác	V.06	133,457,320	0
B. Tài sản dài hạn		180,738,402,631	188,972,115,753
I. Các khoản phải thu dài hạn		0	0
II. Tài sản cố định		133,415,769,138	140,916,020,857
1. TSCĐ hữu hình	V.07	102,185,496,507	109,180,311,609
- Nguyên giá		174,311,571,596	174,311,571,596
- Giá trị hao mòn lũy kế		(72,126,075,089)	(65,131,259,987)
2. TSCĐ thuê tài chính		0	0
- Nguyên giá		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế		0	0
3. TSCĐ vô hình	V.08	31,230,272,631	31,735,709,248
- Nguyên giá		35,265,686,615	35,265,686,615
- Giá trị hao mòn lũy kế		(4,035,413,984)	(3,529,977,367)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		0	0
III. Bất động sản đầu tư		0	0
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		0	0
V. Tài sản dài hạn khác		47,322,633,493	48,056,094,896
1. Chi phí trả trước dài hạn	V.10	46,521,669,335	46,458,460,370
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại		510,364,158	1,307,034,526
3. Tài sản dài hạn khác	V.11	290,600,000	290,600,000
Tổng cộng tài sản		221,151,997,532	222,292,750,711

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị tính : VND

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. Nợ phải trả		54,621,384,634	64,886,331,002
I. Nợ ngắn hạn		15,920,374,234	26,024,203,898
1. Vay và nợ ngắn hạn	V.12	4,925,105,280	12,983,541,453
2. Phải trả cho người bán		6,007,241,376	5,998,748,615
3. Người mua trả tiền trước		30,669,572	21,020,063
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	V.13	2,956,646,490	2,235,599,066
5. Phải trả người lao động		1,179,086,487	1,904,496,062
6. Chi phí phải trả	V.14	316,883,640	618,428,419
7. Phải trả nội bộ		0	0
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		0	0
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	V.15	337,944,950	414,198,842
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn		0	0
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		166,796,439	1,848,171,378
II. Nợ dài hạn		38,701,010,400	38,862,127,104
1. Phải trả dài hạn người bán		0	0
2. Phải trả dài hạn nội bộ		0	0
3. Phải trả dài hạn khác		0	0
4. Vay và nợ dài hạn	V.16	38,701,010,400	38,862,127,104
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		0	0
B. Vốn chủ sở hữu	V.17	166,530,612,898	157,406,419,709
I. Vốn chủ sở hữu		166,530,612,898	157,406,419,709
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		114,480,000,000	114,480,000,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần		0	0
4. Cổ phiếu ngân quỹ		(74,000,000)	(74,000,000)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		0	0
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		0	0
7. Quỹ đầu tư phát triển		5,546,952,146	5,546,952,146
8. Quỹ dự phòng tài chính		3,722,282,579	3,722,282,579
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		0	0
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		42,855,378,173	33,731,184,984
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB		0	0
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		0	0
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác		0	0
Tổng cộng nguồn vốn		221,151,997,532	222,292,750,711

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Đơn vị tính : VND

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
		0	0
1. Tài sản thuê ngoài		0	0
2. Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công		0	0
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi		0	0
4. Nợ khó đòi đã xử lý		0	0
5. Ngoại tệ các loại - Đồng đô la Mỹ		4,778.40	3,643.69
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		0	0



Người lập biểu
Nguyễn Thị Minh Tâm
Bình Dương, Việt Nam
Ngày 22 tháng 07 năm 2014



Kế toán trưởng
Nguyễn Đắc Đoàn



Tổng Giám đốc
Nguyễn Thành Lập

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2014

Đơn vị tính : VND

Chỉ tiêu	Thuyết t minh	Quý 2-2014	Quý 2-2013	Lũy kế (Năm nay)	Lũy kế (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.01	22,716,816,393	22,287,401,681	44,274,980,135	38,507,534,208
2. Các khoản giảm trừ		0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.02	22,716,816,393	22,287,401,681	44,274,980,135	38,507,534,208
4. Giá vốn hàng bán	VI.03	11,414,268,815	11,518,390,117	22,012,607,822	23,284,650,308
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ		11,302,547,578	10,769,011,564	22,262,372,313	15,222,883,900
6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.04	139,944,553	19,433,762	199,450,348	37,621,632
7. Chi phí tài chính	VI.05	1,219,609,108	1,806,185,721	2,156,610,425	3,635,247,767
- Trong đó: Lãi vay phải trả		871,105,869	1,769,041,743	1,808,107,186	3,589,656,328
8. Chi phí bán hàng		841,974,618	663,047,309	1,438,862,448	1,475,928,162
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		2,686,947,217	1,748,418,620	5,135,409,726	4,270,265,278
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		6,693,961,188	6,570,793,676	13,730,940,062	5,879,064,325
11. Thu nhập khác	VI.06	7,279,000	223,758,620	15,979,000	225,252,094
12. Chi phí khác	VI.07	1,781,992	402,101,915	7,458,103	582,643,059
13. Lợi nhuận khác		5,497,008	(178,343,295)	8,520,897	(357,390,965)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		6,699,458,196	6,392,450,381	13,739,460,959	5,521,673,360
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.08	1,508,137,124	1,646,011,742	3,236,597,402	2,243,571,892
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		(123,362,368)	0	(510,364,158)	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		5,314,683,440	4,746,438,639	11,013,227,715	3,278,101,468
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VI.09	465	415	963	287



Người lập biểu
Nguyễn Thị Minh Tâm
Bình Dương, Việt Nam
Ngày 22 tháng 07 năm 2014



Kế toán trưởng
Nguyễn Đắc Đoàn





Tổng Giám đốc
Nguyễn Thành Lập

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2014

Theo phương pháp gián tiếp

Đơn vị tính : VND

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		
1. Lợi nhuận trước thuế	13,739,460,959	5,521,673,360
2. Điều chỉnh cho các khoản	9,457,411,796	10,495,895,679
- Khấu hao TSCĐ	7,500,251,719	7,499,645,777
- Các khoản dự phòng	0	(845,948,502)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	347,777,952	0
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	(198,725,061)	252,542,076
- Chi phí lãi vay	1,808,107,186	3,589,656,328
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	23,196,872,755	16,017,569,039
- Tăng giảm các khoản phải thu	(160,333,704)	1,803,321,684
- Tăng giảm hàng tồn kho	(111,233,058)	(57,594,457)
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp, phải trả XDCB, mua sắm TSCĐ)	(3,819,243,717)	(1,822,205,887)
- Tăng giảm chi phí trả trước	4,072,617,069	5,019,482,861
- Tiền lãi vay đã trả	(1,850,058,551)	(3,634,856,281)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(2,257,601,277)	(3,016,921,485)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	0	0
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(582,000,000)	(192,413,224)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	18,489,019,517	14,116,382,250
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	0	(205,330,909)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	0	245,000,000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	0	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	0	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	198,725,061	37,621,632
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	198,725,061	77,290,723

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)

Quý 2 năm 2014

Theo phương pháp gián tiếp

Đơn vị tính : VND

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	0	0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	0	0
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	0	7,281,497,078
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	(7,007,456,000)	(24,350,673,536)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(102,971,825)	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(7,110,427,825)	(17,069,176,458)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	11,577,316,753	(2,875,503,485)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	8,570,988,661	7,244,683,342
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	(347,777,952)	0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	19,800,527,462	4,369,179,857



Người lập biểu
Nguyễn Thị Minh Tâm
Bình Dương, Việt Nam
Ngày 22 tháng 07 năm 2014



Kế toán trưởng
Nguyễn Đắc Đoàn



Tổng Giám đốc
Nguyễn Thành Lập

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2014

I. THÔNG TIN CHUNG

Công ty Cổ phần Chiếu xạ An Phú tiền thân là Công ty Cổ phần chiếu xạ Thực phẩm. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần lần đầu số 4603000059 ngày 20/01/2003; đăng ký thay đổi lần 1 đổi tên từ Công ty Chiếu xạ thực phẩm thành Công ty Cổ phần Chiếu xạ Bình Dương ngày 01/02/2005; đăng ký thay đổi lần 2 đổi tên từ Công ty Cổ phần Chiếu xạ Bình Dương thành Công ty Cổ phần An Phú Bình Dương ngày 23/11/2006; đăng ký thay đổi lần 7 số 3700480244 ngày 21/7/2009 và đổi tên thành Công ty Cổ phần Chiếu xạ An Phú; đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 18/12/2013 do Phòng đăng ký kinh doanh thuộc Sở kế hoạch và đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm: Chiếu xạ khử trùng các loại thủy sản, các dụng cụ y tế; Chiếu xạ, bảo quản các sản phẩm công nghiệp và các sản phẩm tiêu dùng khác; Chế biến và bảo quản rau quả (Chế biến và bảo quản rau quả; Dịch vụ bảo quản rau đông lạnh; Dịch vụ bảo quản các loại thực phẩm đông lạnh); Bán buôn thực phẩm (Bán buôn thủy hải sản, các sản phẩm từ thịt, hàng nông sản các loại); Sản xuất hóa chất cơ bản; Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (Bán buôn hóa chất khác trừ thuốc bảo vệ thực vật, hóa chất Bảng 1 theo Công ước Quốc tế); Sản xuất máy thông dụng khác (Sản xuất máy móc, thiết bị ngành xây dựng; ngành nông, lâm nghiệp; Sản xuất khác chưa được phân vào đâu (Sản xuất vật liệu xây dựng; sản xuất vật tư ngành nông nghiệp (trừ thuốc bảo vệ thực vật); Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (trừ hoạt động bãi cát); Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy khác (Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng; ngành lâm nghiệp); Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp; Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt; Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản; Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu; Đầu tư tài chính về cổ phiếu, cổ phần./.

Công ty có trụ sở tại số: 119A/2, tổ 4, Khu phố 1B, phường An Phú, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương.

Điện thoại : 0650 3714 035

Fax: 0650 3712 293

Mã số thuế : 3700480244

Email : api@apic.com.vn

Website : <http://www.apic.com.vn>

Vốn điều lệ: Vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 114.480.000.000 đồng, trong đó:

TT	Cổ đông	Số cổ phần	Tỷ lệ %
01	Công ty Tài chính TNHH MTV Cao su Việt Nam.	1.483.782	17,17
02	Phan Vĩnh Quỳnh Như	840.000	9,72
03	Trần Ngọc Thiên Nga	428.999	4,97
04	Nguyễn Hồng Lê	388.500	4,50
05	Nguyễn Thành Lập	122.000	1,41
06	Lê Kim Yến	138.333	1,60
07	Nguyễn Thị Hương	55.000	0,64
08	Các cổ đông khác	7.991.386	59,99
Cộng		11.448.000	100%

Công ty con

Tại thời điểm lập Báo cáo, đơn vị có một công ty con.

Tên Công ty: Công ty TNHH Một thành Viên An Phú – Bình Minh

Trụ sở Chính của Công ty: Lô C1 & C2 Khu Công nghiệp Bình Minh, ấp Mỹ Lợi, xã Mỹ Hòa, huyện Bình Minh, tỉnh Vĩnh Long.

Vốn điều lệ hiện nay của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 50.000.000.000 đồng.

Số vốn Công ty Cổ phần chiếu xạ An Phú cam kết góp theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 50.000.000.000 đồng.

Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của Công ty tại Công ty con – Công ty TNHH MTV An Phú – Bình Minh là 100%.

II. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung trên máy vi tính.

2.3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong quá trình chuyển đổi thành tiền.

Trường hợp có ngoại tệ nhập quỹ tiền mặt hoặc gửi vào ngân hàng được quy đổi ngoại tệ ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch hoặc tỷ giá mua do Ngân hàng Thương mại giao dịch công bố tại thời điểm phát sinh để ghi sổ kế toán.

Trường hợp mua ngoại tệ về nhập quỹ tiền mặt, gửi vào Ngân hàng hoặc thanh toán công nợ ngoại tệ bằng Đồng Việt Nam thì được quy đổi ngoại tệ ra đồng Việt Nam theo tỷ giá mua hoặc tỷ giá thanh toán.

Nhóm tài sản vốn bằng tiền có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam, đồng thời theo dõi chi tiết ngoại tệ theo từng nguyên tệ và được phản ánh trên tài khoản ngoài bảng.

Số dư cuối năm của các tài khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua bình quân của các Ngân hàng Thương mại có phát sinh giao dịch công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính năm.

2.5. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn bao gồm Đầu tư chứng khoán ngắn hạn (Cổ phiếu, trái phiếu, tín phiếu ...) có thời hạn thu hồi không quá một năm hoặc mua vào, hoặc bán ra chứng khoán để kiếm lời; Các khoản đầu tư ngắn hạn khác bao gồm các khoản cho vay mà thời hạn thu hồi không quá một năm...

Trong trường hợp đầu tư bằng tiền hoặc hiện vật (Tài sản cố định, nguyên liệu, hàng hóa...) thì giá trị khoản đầu tư được tính theo giá thỏa thuận của các bên tham gia đầu tư đối với các tài sản đưa đi đầu tư. Phần chênh lệch (nếu có) giữa giá trị ghi sổ kế toán của Công ty với giá trị tài sản được đánh giá lại được phản ánh vào thu nhập hoặc chi phí trong năm tài chính.

Các khoản đầu tư được theo dõi chi tiết cho từng khoản đầu tư, từng hợp đồng vay.

Việc trích lập và hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn được thực hiện ở thời điểm khóa sổ kế toán để lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Mức trích lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn được xác định bằng chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được và giá gốc ghi trên sổ kế toán. Chênh lệch tăng hoặc giảm giữa số dự phòng phải trích lập với số đã trích lập được điều chỉnh vào chi phí hoạt động tài chính trong kỳ.

2.6. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ gồm các khoản phải thu từ khách hàng, trả trước cho người bán, các khoản phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

2.7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho của Công ty là những tài sản được giữ để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường; đang trong quá trình sản xuất, kinh doanh dở dang; nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ (gọi chung là vật tư) để sử dụng trong quá trình sản xuất kinh doanh.

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

2.8. Tài sản ngắn hạn khác

Tài sản ngắn hạn khác của Công ty được phản ánh bao gồm chi phí trả trước, chi phí chờ kết chuyển, thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, các khoản thuế nộp thừa cho Nhà nước, các khoản tạm ứng cho cán bộ công nhân viên và các khoản ký cược, ký quỹ ngắn hạn.

2.9. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo Nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm phát sinh chi phí hoặc phân bổ vào chi phí theo quy định. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao TSCĐ của Công ty được thực hiện theo phương pháp khấu hao đường thẳng: Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT – BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính v/v Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định; Quyết định số 2841/QĐ-BTC ngày 16/11/2009 của Bộ Tài chính v/v Đính chính phụ lục số 02 – Thông tư số 203/2009/TT – BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính.

Số năm khấu hao của các nhóm Tài sản cố định như sau:

<u>Nhóm tài sản</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10-25
Máy móc thiết bị	06-10
Phương tiện vận tải	06-10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03-05

Từ tháng 6/2013 Công ty đã thực hiện thay đổi chính sách kế toán đối với tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ, cụ thể như sau:

- Nguyên giá tối thiểu của tài sản cố định tăng từ 10 triệu đồng lên 30 triệu đồng. Đối với những tài sản cố định trước đây không thỏa mãn điều kiện này thì giá trị còn lại được điều chỉnh sang Chi phí trả trước dài hạn/ngắn hạn và phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời hạn 3 năm tài chính

2.10. Thuê tài sản

Các khoản tiền thuê (nếu có) theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn thuê hợp đồng; Mặt khác giá trị tài sản thuê được theo dõi trên chỉ tiêu tài sản thuê ngoài trên biểu các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán theo đúng quy định hiện hành.

2.11. Các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;

Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

2.12. Dự phòng giảm giá đầu tư

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập riêng cho từng khoản đầu tư của doanh nghiệp.

2.13. Ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn được ghi nhận các khoản chi phí thực tế phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán (trên một năm tài chính). Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng niên độ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí mà lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý nhưng không quá 60 tháng. Các khoản chi phí này được theo dõi chi tiết cho từng khoản chi phí.

Chi phí mua nguồn xạ để xử lý chiếu xạ được phân bổ dần vào chi phí trong kỳ theo khối lượng tiêu hao thực tế.

2.14. Ghi nhận các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản chi phí phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh kỳ này để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.15. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra Việt nam đồng theo tỷ giá tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào bình quân của các Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá liên quan đến hoạt động đầu tư được hạch toán và lũy kế đến thời điểm dự án chính thức đi vào hoạt động sẽ được phân bổ vào doanh thu hoặc chi phí theo quy định hiện hành.

2.16. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

2.18. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

2.19. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Lãi ngân hàng và các khoản cho vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

2.20. Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; Chi phí cho vay và đi vay vốn; Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ; Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán và các khoản chi phí tài chính khác.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21. Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Hiện tại, Công ty đang được hưởng các ưu đãi về thuế TNDN như sau:

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trong 10 năm kể từ năm 2005 theo Công văn số 2564/CT-TT&HT ngày 20/04/2006 của Cục thuế tỉnh Bình Dương.

Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm kể từ năm bắt đầu kinh doanh có lãi và giảm 50% trong 5 năm tiếp theo theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 2564/CT-TT&HT ngày 20/04/2006 của Cục thuế tỉnh Bình Dương.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, chi nhánh, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Tất cả các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty con, chi nhánh, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

(Đơn vị tính : VND)

	Cuối kỳ	Đầu năm
01. Tiền và các khoản tương đương tiền		
Tiền mặt	515,198,248	72,685,637
Tiền gửi ngân hàng	1,385,329,214	5,886,079,774
Các khoản tương đương tiền	17,900,000,000	2,612,223,250
Cộng	19,800,527,462	8,570,988,661
02. Các khoản phải thu khác		
Lãi tiết kiệm dự thu	37,945,556	6,530,002
Công Đoàn Công ty API	217,760,000	217,760,000
Bảo hiểm xã hội Bình Dương	2,386,272	5,310,979
Đối tượng khác	0	0
Cộng	258,091,828	229,600,981
03. Các khoản dự phòng phải thu khó đòi		
Công ty TNHH Chế biến Thủy Hải sản Tân Biên đông	(109,965,539)	(109,965,539)
Cộng	(109,965,539)	(109,965,539)
04. Hàng tồn kho		
Hàng mua đang đi đường	0	0
Nguyên liệu, vật liệu	135,879,832	81,842,063
Công cụ, dụng cụ	327,177,824	273,077,560
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	0	0
Thành phẩm	3,095,025	0
Cộng giá gốc hàng tồn kho	466,152,681	354,919,623

- Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho của Công ty dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản nợ phải trả là 0 đồng.
- Giá trị trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ là 0 đồng. Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ là 0 đồng.
- Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho tại thời điểm ngày 30/06/2014 là : 466.152.681 đồng.

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
05. Chi phí trả trước ngắn hạn		
Chi phí chờ phân bổ Công cụ dụng cụ	192,126,250	605,544,832
Chi phí hoạt động hàng năm phải trả cho Cơ quan kèm dịch Động thực vật Bộ Nông nghiệp Hoa Kỳ (APHIS-USDA)	1,513,631,118	1,518,391,998
Nguồn xạ	3,022,527,157	6,250,578,375
Chi phí cấp sở hữu công trình Nhà máy APBM	10,227,272	30,681,818
Chi phí cải tạo văn phòng làm việc	87,898,146	175,796,292
Chi phí trích trước hoạt động dự án APBM	154,572,202	463,716,607
Chi phí Panel	52,164,999	104,329,998
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	264,691,670	402,063,656
Chi phí trả trước ngắn hạn công ty APBM	117,438,728	0
Cộng	5,415,277,542	9,551,103,576
06. Thuế và các khoản phải thu nhà nước		
Thuế giá trị gia tăng	6,195,035	6,195,035
Thuế thu nhập cá nhân	0	0
Thuế thu nhập doanh nghiệp	0	0
Cộng	6,195,035	6,195,035
07. Tài sản ngắn hạn khác		
Các khoản ký cược, ký quỹ ngắn hạn	0	0
Tạm ứng	133,457,320	0
Tài sản thiếu chờ xử lý	0	0
Cộng	133,457,320	0
08. Tài sản cố định hữu hình		

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	84,863,022,614	76,145,423,853	12,641,285,131	661,839,998	174,311,571,596
Mua trong năm	0	0	0	0	0
Đầu tư XDCB hoàn thành	0	0	0	0	0
Tăng khác	0	0	0	0	0
Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0
Giảm khác	0	0	0	0	0
Số dư cuối năm	84,863,022,614	76,145,423,853	12,641,285,131	661,839,998	174,311,571,596
Giá trị hao mòn lũy kế	0	0	0	0	0
Số dư đầu năm	23,353,668,834	37,827,885,459	3,757,570,463	192,135,231	65,131,259,987
Khấu hao trong năm	2,501,158,518	3,491,691,876	963,765,984	38,198,724	6,994,815,102
Tăng khác	0	0	0	0	0
Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0
Giảm khác	0	0	0	0	0
Số dư cuối năm	25,854,827,352	41,319,577,335	4,721,336,447	230,333,955	72,126,075,089
Giá trị còn lại	0	0	0	0	0
Tại ngày đầu năm	61,509,353,780	38,317,538,394	8,883,714,668	469,704,767	109,180,311,609
Tại ngày cuối năm	59,008,195,262	34,825,846,518	7,919,948,684	431,506,043	102,185,496,507

09. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm quản lý kho lạnh	Quyền sử dụng đất	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	201,785,878	35,063,900,737	35,265,686,615
Mua trong năm	0	0	0
Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	0	0	0
Tăng do hợp nhất kinh doanh	0	0	0
Tăng khác	0	0	0
Thanh lý, nhượng bán	0	0	0
Giảm khác	0	0	0
Số dư cuối năm	201,785,878	35,063,900,737	35,265,686,615
Giá trị hao mòn lũy kế	0	0	0
Số dư đầu năm	104,239,094	3,425,738,273	3,529,977,367
Khấu hao trong năm	18,779,323	486,657,294	505,436,617
Tăng khác	0	0	0
Thanh lý, nhượng bán	0	0	0
Giảm khác	0	0	0
Số dư cuối năm	123,018,417	3,912,395,567	4,035,413,984
Giá trị còn lại	0	0	0
Tại ngày đầu năm	97,546,784	31,638,162,464	31,735,709,248
Tại ngày cuối năm	78,767,461	31,151,505,170	31,230,272,631

10. Đầu tư vào công ty con

Công ty TNHH Một thành viên An Phú – Bình Minh
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

Cộng

Cuối kỳ	Đầu năm
3,148,492,706	3,148,492,706
(3,148,492,706)	(3,148,492,706)
0	0

11. Chi phí trả trước dài hạn

Nguồn xạ
Tiền thuê đất
Chi phí cải tạo văn phòng làm việc
Chi phí lắp panel APBM
Giá trị còn lại của tài sản chờ phân bổ
Chi phí trước hoạt động dự án An Phú - Bình Minh
Các chi phí khác

Cộng

Cuối kỳ	Đầu năm
44,480,568,690	44,480,568,690
7,273,422	7,273,422
424,841,027	424,841,027
43,470,832	43,470,832
1,128,012,767	1,128,012,767
13,494,410	0
424,008,187	374,293,632
46,521,669,335	46,458,460,370

12. Tài sản dài hạn khác

Ký cược ký quỹ dài hạn

Cộng

Cuối kỳ	Đầu năm
290,600,000	290,600,000
290,600,000	290,600,000

13. Vay và nợ ngắn hạn

Vay ngắn hạn
Vay NH SHN (VND)
Nợ dài hạn đến hạn trả
Vay Ngân hàng Navibank (VND)
Vay Ngân hàng Navibank (USD)

Cộng

Cuối kỳ	Đầu năm
0	1,500,000,000
0	1,500,000,000
4,925,105,280	11,483,541,453
0	5,300,000,000
4,925,105,280	6,183,541,453
4,925,105,280	12,983,541,453

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa	622,767,387	627,654,511
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,836,481,095	857,484,970
Thuế thu nhập cá nhân	339,720,215	592,781,792
Thuế, phí phải nộp khác	157,677,793	157,677,793
Cộng	2,956,646,490	2,235,599,066

Thuế Giá trị gia tăng: Công ty áp dụng luật thuế giá trị gia tăng với phương pháp tính thuế là phương pháp khấu trừ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp:

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế.

Công ty áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bằng 20 % đối với thu nhập từ hoạt động chính của Công ty. Đối với thu nhập từ hoạt động khác, Công ty áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25%.

Các loại thuế khác: Công ty áp dụng các loại sắc thuế khác như thuế môn bài, thuế thu nhập cá nhân.. theo đúng quy định hiện hành.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

15. Chi phí phải trả

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
Trích trước chi phí đầu tư xây dựng nhà máy chiếu xạ An Phú Bình Minh theo Hợp đồng với nhà thầu	136,600,421	136,600,421
Phí kiểm toán BCTC 2013	0	80,000,000
Lãi vay trích trước	101,126,444	143,077,809
Trích trước hoa hồng môi giới	0	171,550,274
Chi phí xây dựng website	7,200,000	0
Các khoản chi phí khác	2,047,153	87,199,915
Chi phí phải trả Cty APBM	69,909,622	0
Cộng	316,883,640	618,428,419

16. Các khoản phải trả phải nộp khác

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
Kinh phí công đoàn	88,956,941	94,427,896
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	59,503,593	9,230,630
Cổ tức phải trả cho các cổ đông	0	102,971,825
Thù lao HDQT	0	64,022,091
Siêu thị Sài Gòn Co-op mark	0	83,896,400
Các đối tượng khác	189,484,416	59,650,000
Cộng	337,944,950	414,198,842

17. Vay và nợ dài hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
Vay dài hạn	38,701,010,400	38,862,127,104
Vay Ngân hàng Navibank (VND)	14,700,000,000	15,100,000,000
Vay Ngân hàng Navibank (USD)	24,001,010,400	23,762,127,104
Cộng	38,701,010,400	38,862,127,104

Chi tiết các hợp đồng vay dài hạn:

Chỉ tiêu	Vay Ngân hàng Navibank (VND)	Vay Ngân hàng Navibank (USD)		
Số HĐ	07/10/HDTD/101-54 ngày 12 tháng 10 năm 2010	27/10/HDTD/101-54 ngày 04 tháng 07 năm 2011	04/11/HDTD/101-54 ngày 07 tháng 01 năm 2011	36/11/HDTD/101-54 ngày 22 tháng 04 năm 2011
Lãi suất vay (năm)	12.5%	5.5%	5.5%	5.5%
Thời gian vay (tháng)	72	72	72	72
Hạn mức vay	40.000.000.000	1.282.000	410.260	463.080
Kế hoạch trả nợ	Ngày trả nợ gốc đầu tiên: 25/6/2011, mỗi kỳ trả 4.000.000.000 tỷ, 6 tháng/1 kỳ	Ngày trả nợ gốc đầu tiên: 04/7/2012, mỗi kỳ trả 128.200 USD, 6 tháng/1 kỳ	Ngày trả nợ gốc đầu tiên: 07/07/2011, mỗi kỳ trả 41.025,6 USD, 6 tháng/1 kỳ	
Mục đích vay	Thanh toán tiền thuê đất tại KCN Bình Minh tỉnh Vĩnh Long và đầu tư xây dựng nhà xưởng.	Thanh toán tiền nhập khẩu máy chiếu xạ	Mua sắm Máy móc thiết bị	Mua sắm Máy móc thiết bị
Tài sản đảm bảo khoản vay	Quyền sử dụng đất lô 1C-2C KCN Bình Minh tỉnh Vĩnh Long và các tài sản hình thành từ vốn vay.	Bảo đảm bằng tài sản hình thành từ vốn vay	Bảo đảm bằng tài sản hình thành từ vốn vay	Bảo đảm bằng tài sản hình thành từ vốn vay

17. Vốn chủ sở hữu :

a. Bảng biến động vốn chủ sở hữu:

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế	Cộng
Số dư đầu năm trước	114,480,000,000	(74,000,000)	5,546,952,146	3,722,282,579	413,224	29,657,215,582	153,332,863,531
Tăng trong năm trước	0	0	0	0	0	11,101,637,100	11,101,637,100
Lãi trong năm trước	0	0	0	0	0	11,101,637,100	11,101,637,100
Giảm trong năm trước	0	0	0	0	(413,224)	(11,483,194,930)	(11,483,608,154)
Mua lại Cổ phiếu quỹ	0	0	0	0	0	0	0
Trả cổ tức	0	0	0	0	0	(9,152,480,000)	(9,152,480,000)
Trích lập các quỹ	0	0	0	0	0	(1,946,714,930)	(1,946,714,930)
Giảm khác	0	0	0	0	(413,224)	(384,000,000)	(384,413,224)
Số dư cuối năm trước	114,480,000,000	(74,000,000)	5,546,952,146	3,722,282,579	0	29,275,657,752	152,950,892,477
Số dư đầu năm nay	114,480,000,000	(74,000,000)	5,546,952,146	3,722,282,579	0	29,275,657,752	152,950,892,477
Tăng trong năm nay	0	0	0	0	0	14,161,720,421	11,013,227,715
Lãi trong năm nay	0	0	0	0	0	11,013,227,715	11,013,227,715
Điều chỉnh do hợp nhất	0	0	0	0	0	3,148,492,706	
Giao dịch CP quỹ	0	0	0	0	0	0	0
Đánh giá lại tỷ giá	0	0	0	0	0	0	0
Giảm trong năm nay	0	0	0	0	0	(582,000,000)	(582,000,000)
Đánh giá lại tỷ giá	0	0	0	0	0	0	0
Trả cổ tức	0	0	0	0	0	0	0
Trích lập các quỹ	0	0	0	0	0	(210,000,000)	(210,000,000)
Giảm khác	0	0	0	0	0	(372,000,000)	(372,000,000)
Số dư cuối năm nay	114,480,000,000	(74,000,000)	5,546,952,146	3,722,282,579	0	42,855,378,173	163,892,484,351

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Đầu năm
Vốn Nhà nước	12,500,000,000	12,500,000,000
Cổ phiếu quỹ	74,000,000	74,000,000
Vốn của các đối tượng khác	101,906,000,000	101,906,000,000
Cộng	114,480,000,000	114,480,000,000

c. Các giao dịch về vốn chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	114,480,000,000	114,480,000,000
Vốn góp tăng trong năm	0	0
Vốn góp giảm trong năm	0	0-
Vốn góp cuối năm	114,480,000,000	114,480,000,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	11,443,600,000	11,443,600,000
+Năm trước	11,443,600,000	11,443,600,000
+Năm nay	0	0

d. Cổ phiếu

	Cuối kỳ	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	11,448,000	11,448,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	11,448,000	11,448,000
+ Cổ phiếu phổ thông	11,448,000	11,448,000
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
Số lượng cổ phiếu được mua lại	7,400	7,400
+ Cổ phiếu phổ thông	7,400	7,400
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11,440,600	11,440,600
+ Cổ phiếu phổ thông	11,440,600	11,440,600
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0

e. Phân phối lợi nhuận

Chỉ tiêu	Lũy kế Năm nay	Ghi chú
Lợi nhuận năm trước chưa phân phối	29,275,657,752	(1)
Lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh kỳ này	11,013,227,715	(2)
Các khoản giảm trừ vào lợi nhuận sau thuế	0	(3)
Lợi nhuận được chia cổ tức và phân phối các quỹ trong kỳ	40,288,885,467	(4) = (1)+(2)+(3)
Phân phối các quỹ và chia cổ tức, trong đó:	(582,000,000)	(5)=(6)+(7)+(8)+(9)+(10)
Chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2012	0	(6)
Tạm trích thù lao HĐQT năm 2013	(372,000,000)	(7)
Trích quỹ đầu tư phát triển	0	(8)
Trích quỹ dự phòng tài chính	0	(9)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	(210,000,000)	(10)
Điều chỉnh do hợp nhất	3,148,492,706	(11)
Lợi nhuận còn lại chưa phân phối	42,855,378,173	(12) = (4)+(5)+(11)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Đơn vị tính: VND

01. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý 2-2014	Quý 2-2013	Lũy kế 2014	Lũy kế 2013
Doanh thu dịch vụ chiếu xạ	19,501,456,079	20,884,447,224	38,615,328,127	35,761,441,684
Doanh thu dịch vụ cho thuê kho lạnh	2,369,026,163	835,998,135	4,140,627,320	1,822,756,332
Doanh thu dịch vụ bốc xếp	830,663,403	566,956,322	1,503,353,940	922,655,917
Doanh thu khác	5,795,748	0	5,795,748	680,275
Doanh thu bán thành phẩm L.A.P	9,875,000	0	9,875,000	0
Cộng	22,716,816,393	22,287,401,681	44,274,980,135	38,507,534,208
02. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý 2-2014	Quý 2-2013	Lũy kế 2014	Lũy kế 2013
Doanh thu thuần bán sản phẩm, hàng hóa	9,875,000	0	9,875,000	0
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	22,706,941,393	22,287,401,681	44,265,105,135	38,507,534,208
Cộng	22,716,816,393	22,287,401,681	44,274,980,135	38,507,534,208
03. Giá vốn hàng bán	Quý 2-2014	Quý 2-2013	Lũy kế 2014	Lũy kế 2013
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	9,772,643	0-	9,772,643	0
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	11,404,496,172	11,518,390,117	22,002,835,179	23,284,650,308
Cộng	11,414,268,815	11,518,390,117	22,012,607,822	23,284,650,308
04. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý 2-2014	Quý 2-2013	Lũy kế 2014	Lũy kế 2013
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	139,219,266	19,433,762	198,725,061	37,621,632
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	725,287	0	725,287	0
Cộng	139,944,553	19,433,762	199,450,348	37,621,632
05. Chi phí hoạt động tài chính	Quý 2-2014	Quý 2-2013	Lũy kế 2014	Lũy kế 2013
Lãi tiền vay (*)	871,105,869	1,769,041,743	1,808,107,186	3,589,656,328
Lỗ chênh lệch tỷ giá thanh toán	348,503,239	37,132,000	348,503,239	44,576,800
Chi phí tài chính khác	0	11,978	0	1,014,639
Cộng	1,219,609,108	1,806,185,721	2,156,610,425	3,635,247,767
06. Thu nhập khác	Quý 2-2014	Quý 2-2013	Lũy kế 2014	Lũy kế 2013
Thu từ nhượng bán TSCĐ	0	222,727,273	0	222,727,273
Thu nhập khác	7,279,000	1,031,347	15,979,000	2,524,821
Cộng	7,279,000	223,758,620	15,979,000	225,252,094

07. Chi phí khác	Quý 2-2014	Quý 2-2013	Lũy kế 2014	Lũy kế 2013
Giá vốn vật tư nhượng bán TSCD	0	178,283,107	0	178,283,107
Chi phí khác	1,781,992	223,818,808	7,458,103	404,359,952
Cộng	1,781,992	402,101,915	7,458,103	582,643,059

08. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý 2-2014	Lũy kế 2014	Ghi chú
I. Hoạt động sản xuất kinh doanh chính			
Doanh thu hoạt động chính	17,090,403,286	33,748,450,153	(1)
Chi phí hoạt động chính	9,306,065,967	17,580,868,760	(2)
Lợi nhuận kế toán của hoạt động SXKD chính	7,784,337,319	16,167,581,393	(3)=(1)-(2)
Các khoản loại trừ ra khỏi chi phí tính thuế	0	3,100,000	(4)
Lợi nhuận tính thuế hoạt động SXKD chính	7,784,337,319	16,170,681,393	(5)=(3) + (4)
II. Hoạt động kinh doanh khác			
Doanh thu tài chính	138,167,357	194,266,394	(6)
Doanh thu cho thuê tài sản	3,300,000,000	7,200,000,000	(7)
Doanh thu thuê APBM chiếu xạ	62,730,000	525,125,506	(8)
Thu nhập khác	7,276,000	15,976,000	(9)
Chi phí tài chính	1,219,609,108	2,156,610,425	(10)
Chi phí cho thuê tài sản	2,815,760,652	5,628,553,704	(11)
Giá vốn APBM chiếu xạ	63,533,250	530,491,461	(12)
Chi phí khác	700,000	6,376,111	(13)
Lợi nhuận kế toán của hoạt động SXKD khác	(591,429,653)	(386,663,801)	(14)=(6)+..+(9) -(10)-..-(13)
Loại trừ thu nhập khi tính thuế TNDN	725,287	725,287	(15)
Loại trừ chi phí tính thuế	348,503,239	0	(16)
Lợi nhuận tính thuế TNDN	(243,651,701)	(38,885,849)	(17)=(14)+(15) +(16)
III. Thuế suất áp dụng			
Thuế suất thuế TNDN áp dụng cho hoạt động chính	0	0	(a)
Thuế TNDN hoạt động chính	1,508,137,124	3,185,405,939	(b)=(5)*(a)
Thuế suất thuế TNDN áp dụng cho hoạt động khác	0	0	(c)
Thuế TNDN hoạt động khác	0	51,191,463	(d)= (16)*(c)
Tổng thuế TNDN phải nộp trong kỳ	1,508,137,124	3,236,597,402	(e)=(b)+(d)
Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp đầu kỳ	2,056,804,249	857,484,970	(f)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	1,728,460,278	2,257,601,277	(g)
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cuối kỳ	1,836,481,095	1,836,481,095	(h)=(e)+(f)-(g)

VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC

01. Áp dụng quy định kế toán mới

Ngày 06/11/2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính và được áp dụng để trình bày và thuyết minh các công cụ tài chính trên Báo cáo tài chính từ năm 2011 trở đi. Theo yêu cầu của Thông tư này Công ty đã trình bày bổ sung thêm các thuyết minh từ VII.5 đến VII.8 dưới đây.

Ngoài ra, Thông tư này cũng yêu cầu Công ty phải xem xét các điều khoản trong công cụ tài chính phức hợp để xác định liệu công cụ đó có bao gồm các thành phần nợ phải trả và thành phần vốn chủ sở hữu hay không. Phần được phân loại là nợ phải trả được trình bày riêng biệt với phần được phân loại là tài sản tài chính hoặc vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán. Yêu cầu của Thông tư này không ảnh hưởng đến tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty do Công ty chưa phát hành các công cụ tài chính phức hợp.

02. Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch với các thành viên chủ chốt

Thù lao hội đồng quản trị	Quý 2-2014	Quý 2-2013	Lũy kế 2014	Lũy kế 2013
Số đầu kỳ	64,022,091	60,622,091	64,022,091	32,822,091
Số phải trả trong kỳ	276,000,000	84,000,000	372,000,000	192,000,000
Số đã trả trong kỳ	248,400,000	90,300,000	344,400,000	170,500,000
Số còn phải trả cuối năm	91,622,091	54,322,091	91,622,091	54,322,091
Thu nhập của Ban giám đốc và Kế toán trưởng	Quý 2-2014	Quý 2-2013	Lũy kế 2014	Lũy kế 2013
Tiền lương, BHXH, BHYT, BHTN	315,360,960	264,948,000	709,509,752	547,341,700
Tiền thưởng		21,303,000	271,833,333	21,303,000
Cộng	315,360,960	286,251,000	981,343,085	568,644,700

Các giao dịch phát sinh với Công ty TNHH MTV An Phú Bình Minh (công ty con)

Chỉ tiêu	Quý 2-2014	Quý 2-2013	Lũy kế 2014	Lũy kế 2013
Doanh thu				
Cho thuê Nhà máy Chiếu xạ An Phú Bình Minh	3,300,000,000	4,500,000,000	7,200,000,000	9,000,000,000
Thuê APBM chiếu xạ	62,730,000	0	525,125,506	0
Công nợ				
Dư nợ phải thu	8,992,508,000	0	8,992,508,000	0
Dư có phải trả	0	0	0	0
Cộng	12,355,238,000	4,500,000,000	16,717,633,506	9,000,000,000

03. Lãi Cơ bản trên mỗi cổ phiếu

Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu được tính bằng cách chia lãi sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền đang lưu hành trong kỳ. Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014, số lượng cổ phiếu bình quân gia quyền đang lưu hành là 11.440.600, được xác định như sau:

Ngày	Giao dịch	Số lượng CP đang lưu hành	Mệnh giá CP	Giá trị	Số CP lưu hành bình quân
01-01-14	Đầu kỳ	11.440.600	10.000	114.406.000.000	11.440.600
	Tăng vốn trong kỳ		10.000	0	0
	Mua lại cổ phiếu quỹ		10.000	0	0
	Cộng	11.440.600		114.406.000.000	11.440.600

Số ngày lưu hành trong kỳ được tính theo ngày thực tế trong kỳ kế toán (từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014).

$$\text{Lãi cơ bản trên cổ phiếu} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ}}{\text{Số cổ phiếu bình quân lưu hành trong kỳ}}$$

$$\text{Lãi cơ bản trên cổ phiếu} = \frac{5.314.683.440}{11.440.600} = 465$$

04. Kết quả kinh doanh giữa hai kỳ báo cáo (Q2- 2014 & Q2- 2013)

STT	Chỉ tiêu	Q2- 2014	Q2- 2013	So sánh Q2-2014 & Q2-2013 (+/-)	
				Số tuyệt đối	Số tương đối (%)
1	Lợi nhuận sau thuế	5.314.683.440	4.746.438.639	568.244.801	11.97%
	TỔNG CỘNG	5.314.683.440	4.746.438.639	568.244.801	11.97%

Nguyên nhân dẫn đến lợi nhuận sau thuế quý 2-2014 tăng 568.244.801 đồng tương đương 11.97% so với cùng kỳ 2013 là do doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng 429.414.712 đồng tương đương 1.92%.

05. Báo cáo bộ phận

Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thỏa mãn cả ba điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý được quy định tại Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính v/v hướng dẫn thực hiện sáu (06) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

06. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. Tài sản tài chính				
Tiền và tương đương tiền	19,800,527,462	8,570,988,661	19,800,527,462	8,570,988,661
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	0	0	0	0
Trong đó:				
Các khoản đầu tư dài hạn	0	0	0	0
Các khoản đầu tư ngắn hạn				
Phải thu khách hàng	14,263,239,572	14,651,957,621	14,263,239,572	14,651,957,621
Các khoản phải thu khác	258,091,828	229,600,981	258,091,828	229,600,981
Cộng	34,321,858,862	23,452,547,263	34,321,858,862	23,452,547,263
B. Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	43,626,115,680	51,845,668,557	43,626,115,680	51,845,668,557
Phải trả cho người bán	6,007,241,376	5,998,748,615	6,007,241,376	5,998,748,615
Phải trả cho người lao động	1,179,086,487	1,904,496,062	1,179,086,487	1,904,496,062
Chi phí phải trả	316,883,640	618,428,419	316,883,640	618,428,419
Các khoản phải trả khác	337,944,950	414,198,842	337,944,950	414,198,842
Cộng	51,467,272,133	60,781,540,495	51,467,272,133	60,781,540,495

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch. Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt, tiền gửi ngân hàng ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải trả cho người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương giá trị sổ sách của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của các khoản phải thu được đánh giá dựa trên tính chất rủi ro liên quan đến khoản nợ.

07. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

08. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Số đầu năm				
Vay và nợ	12,983,541,453	38,862,127,104	0	51,845,668,557
Phải trả cho người bán	5,998,748,615	0	0	5,998,748,615
Phải trả người lao động	1,904,496,062	0	0	1,904,496,062
Chi phí phải trả	618,428,419	0	0	618,428,419
Các khoản phải trả khác	414,198,842	0	0	414,198,842
Cộng	21,919,413,391	38,862,127,104	0	60,781,540,495
Số cuối năm				
Vay và nợ	4,925,105,280	38,701,010,400	0	43,626,115,680
Phải trả cho người bán	6,007,241,376	0	0	6,007,241,376
Phải trả người lao động	1,179,086,487	0	0	1,179,086,487
Chi phí phải trả	316,883,640	0	0	316,883,640
Các khoản phải trả khác	337,944,950	0	0	337,944,950
Cộng	12,766,261,733	38,701,010,400	0	51,467,272,133

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

09. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường gồm 03 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá. Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất mà vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình. Với giả định các biến số khác không thay đổi, biến động của lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Công ty đối với thay đổi của lãi suất đối với các khoản vay có lãi suất thả nổi như sau:

Mức thay đổi lãi suất sử dụng để phân tích được giả định trên điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại.

	Thay đổi lãi suất (%)	Ảnh hưởng đến Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu
Kỳ này		
Vay và nợ ngắn hạn	2 (2)	98,502,106 (98,502,106)
Kỳ trước		
Vay và nợ ngắn hạn	2 (2)	259,670,829 (259,670,829)

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá trị trường ngoài thay thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

10. Những khoản nợ tiềm tàng

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa ghi nhận.

11. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

12. Thông tin hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình

13. Số liệu so sánh

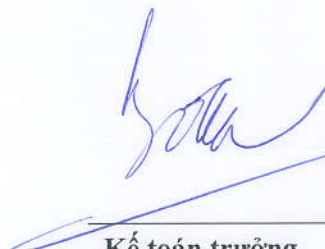
Số liệu so sánh là số liệu trên : Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2013 của Công ty Cổ phần Chiếu xạ An Phú đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm Toán và Thẩm Định Giá Việt Nam.

VIII. PHÊ DUYỆT PHÁT HÀNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014 của Công ty Cổ phần Chiếu xạ An Phú được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt để ban hành vào ngày 22/07/2014.



Người lập biểu
Nguyễn Thị Minh Tâm
Bình Dương, Việt Nam
Ngày 22 tháng 07 năm 2014



Kế toán trưởng
Nguyễn Đắc Đoàn



Tổng Giám đốc
Nguyễn Thành Lập